

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP TÂN THUẬN
1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM
---- 80 ----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.795.586.973.205	1.773.455.478.915
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17.743.927.849	29.156.645.272
1.Tiền	111		17.743.927.849	29.156.645.272
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.170.449.978.528	1.181.891.556.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.170.449.978.528	1.181.891.556.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	419.200.104.011	375.410.927.233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49.119.178.064	55.445.458.074
2. Trả trước cho người bán	132		307.946.960.825	271.884.822.791
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		91.971.273.330	77.917.954.576
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29.837.308.208)	(29.837.308.208)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	V.04	177.014.715.161	177.007.775.011
1.Hàng tồn kho	141		177.014.715.161	177.007.775.011
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	11.178.247.656	9.988.575.399
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		858.212.759	290.241.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		621.700.888	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.698.334.009	9.698.334.009
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.687.574.877.134	3.576.646.976.132
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		426.898.816.495	432.632.383.494
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	208.392.941.227	202.192.697.911
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	218.505.875.268	230.439.685.583
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.Tài sản cố định	220		34.919.877.630	173.095.136.659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34.809.660.030	172.969.539.859
- Nguyên giá	222		57.169.636.136	241.030.144.620
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		22.359.976.106	68.060.604.761
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

TÀI SẢN 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Số cuối kỳ 4	Số đầu kỳ 5
3. Tài sản cố định vô hình	227		110.217.600	125.596.800
- Nguyên giá	228		376.194.000	376.194.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		265.976.400	250.597.200
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	133.375.380.982	-
- Nguyên giá	231		181.142.220.690	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		47.766.839.708	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.601.805.249.226	1.585.627.374.648
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.601.805.249.226	1.585.627.374.648
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1.483.241.103.678	1.379.635.975.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		671.137.132.004	701.138.800.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.055.949.961.521	907.269.944.947
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		136.992.900.000	143.792.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(380.838.889.847)	(372.565.669.947)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	7.334.449.123	5.656.106.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.504.308.526	4.831.965.734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.830.140.597	824.140.597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.483.161.850.339	5.350.102.455.047



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		345.128.541.497	204.950.763.552
I.Nợ ngắn hạn	310		289.130.629.316	156.934.144.278
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	4.050.038.631	2.040.936.250
2. Người mua trả tiền trước	312	V.13	5.011.308.544	1.485.065.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	427.442.501	746.758.765
4. Phải trả người lao động	314	V.15	85.644.632.680	92.631.006.392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5.817.888.959	5.472.859.430
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	85.540.093.219	49.561.761.859
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		100.000.000.000	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	2.639.224.782	4.995.755.882
14. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.Nợ dài hạn	330		55.997.912.181	48.016.619.274
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20	17.277.142.857	17.277.142.857
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	26.730.068.268	26.730.068.268
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	11.990.701.056	4.009.408.149
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.24	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5.138.033.308.842	5.145.151.691.495
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.25	5.138.033.308.842	5.145.151.691.495
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.926.403.800.000	2.926.403.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		95.749.632.004	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		748.527.633.500	734.326.054.219
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.223.820.251.784	1.339.935.274.726
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1.189.935.274.726	674.582.846.340
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		33.884.977.058	665.352.428.386
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		143.531.991.554	144.486.562.550
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	439		-	-

NGUỒN VỐN I	Mã số 2	Thuyết minh 3	Số cuối kỳ 4	Số đầu kỳ 5
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		5.483.161.850.339	5.350.102.455.047

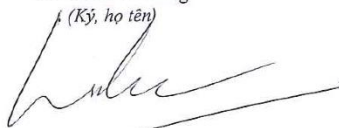
Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập
(Ký, họ tên)



PHẠM XUÂN YÊN

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



TRẦN ĐÌNH THU NHI



TP. HCM ngày 12 tháng 07 năm 2016

TRÁCH NHIỆM Tổng Giám Đốc

MỘT THẠNH VIÊN (Ký, họ tên, đóng dấu)

TÂN THUẬN

QUẬN 7 TP. HCM



TÊ TRÍ DŨNG



CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TÂN THUẬN
1489 Nguyễn Văn Linh, Q.7, TP.HCM
Mã số thuế: 0301052146

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 2/2016	6 tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	6,316,930,949	7,128,208,412	13,445,139,361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6,316,930,949	7,128,208,412	13,445,139,361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	3,383,027,947	3,209,128,429	6,592,156,376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,933,903,002	3,919,079,983	6,852,982,985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	33,869,535,781	39,987,684,613	73,857,220,394
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.04	8,273,219,900	16,000,000	8,289,219,900
- Trong đó lãi vay	23		-	16,000,000	16,000,000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	1,162,963,415	1,750,382,292	2,913,345,707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	10,562,292,983	11,856,913,556	22,419,206,539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		16,804,962,485	30,283,468,748	47,088,431,233
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2,736,404,986	252,008,495	2,988,413,481
12. Chi phí khác	32	VI.08	1,663,512,989	6,221,642	1,669,734,631
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,072,891,997	245,786,853	1,318,678,850
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17,877,854,482	30,529,255,601	48,407,110,083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17,877,854,482	30,529,255,601	48,407,110,083

TP.HCM, ngày 12 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu


PHẠM XUÂN YÊN

Kế toán trưởng


TRẦN ĐÌNH THU NHI

Tổng Giám đốc


TÊ TRÍ DŨNG



CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TÂN THUẬN
1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM
Mã số thuế: 0301052146

MÃ SỐ B 03 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG ĐẦU 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39,468,931,029	15,231,213,757
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19,686,582,427)	(14,017,978,642)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16,025,637,913)	(9,969,637,208)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16,000,000)	(643,764,154)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			(7,481,530,650)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21,803,046,535	13,527,504,585
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(25,123,254,116)	(10,266,599,067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		420,503,108	(13,620,791,379)
II. Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58,192,705,992)	(121,955,094,235)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,074,249,358	20,200,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,200,243,316)	(16,359,484,950)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	25		(23,500,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	26		6,800,000,000	27,240,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104,743,901,947	767,345,684,314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26,725,201,997	676,471,105,129
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		140,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40,000,000,000)	(21,640,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(150,000,000,000)	(34,821,114,751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50,000,000,000)	(56,461,114,751)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(22,854,294,895)	606,389,198,999
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,211,048,201,272	604,647,958,303
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			11,043,970
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	1,188,193,906,377	1,211,048,201,272

Người lập
(Ký, họ tên)

PHẠM XUÂN YẾN

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

TRẦN ĐÌNH THU NHI

TP.HCM, ngày 12 tháng 7 năm 2016



Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TÊ TRÍ DỪNG